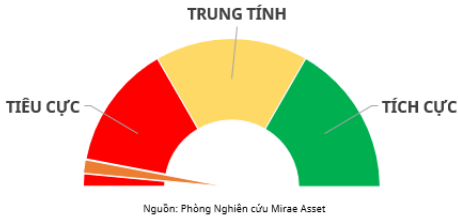


09 Tháng Năm 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Bán tháo

VN-Index trải qua 5 tuần giảm điểm liên tục khiến tâm lý nhà đầu tư trở nên bi quan, và chính điều này khiến cho VN-Index mở phiên giao dịch đầu tuần chìm trong sắc đỏ. Xuyên suốt phiên giao dịch, chỉ số chỉ giao dịch theo một chiều đi xuống. Đến cuối phiên, tâm lý bi quan tăng mạnh khiến nhà đầu tư bán tháo hàng loạt, các mã giảm sàn la liệt và chỉ số giảm sâu. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index đóng cửa tại 1.269 điểm, rơi sâu 59,6 điểm, tương ứng 4,5% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 18.768 tỷ đồng, HNX: 2.038 tỷ đồng, UPCOM: 959 tỷ đồng.

Toàn 3 sàn, số mã giảm sàn la liệt với HOSE là 221 mã, HNX là 103 mã và UPCOM là 32 mã. Trước phiên bán tháo dữ dội như hôm nay, không một nhóm ngành nào trụ vững hay ngược dòng thị trường như những phiên trước đó. Nhóm Blue-chip VN30 thậm chí ghi nhận 13/30 mã giảm sàn

Khối ngoại hôm nay lại quay đầu mua ròng khá mạnh với 574 tỷ đồng, đa số tập trung vào nhóm Blue-chip như VHM (94 tỷ), HPG (64 tỷ) và VRE (50 tỷ).

Phiên giảm sâu và mạnh kèm theo thanh khoản gia tăng khiến điểm số kỹ thuật rơi về mức thấp nhất. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã quay về mức -7, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 13,8x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-6	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-5	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

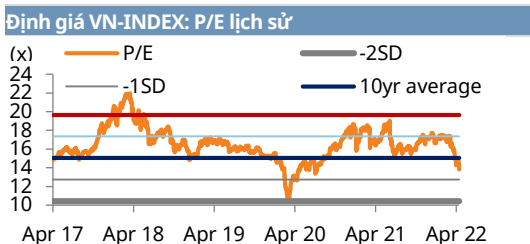
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,269.62	-4.49	-14.33	2.24
HNX	323.39	-5.84	-25.14	15.55
UPCOM	96.50	-5.29	-15.24	19.35
MSCI EM	1,031.50	-2.57	-8.55	-23.51
NIKKEI	26,319.34	-2.53	-2.47	-10.35
HANG SENG	20,001.96	-3.81	-8.55	-30.09
KOSPI	2,610.81	-1.27	-3.32	-18.34
FTSE	7,318.68	-0.94	-4.57	2.65
S&P 500	4,123.34	-0.57	-8.13	-2.58
NASDAQ	12,144.66	-1.40	-11.42	-11.69

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.82	2.14	15.75
SET INDEX	17.63	1.61	9.59
JCI INDEX	18.00	2.13	12.05
PCOMP INDEX	19.39	1.66	8.98

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.30	3	13	114
10 năm	3.11	3	36	73

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,952	0.03	-0.38	0.45
US\$/KRW	1,274	-0.03	-3.17	-12.55
US\$/JPY	131	-0.47	-4.42	-17.05
US\$/EUR	0.95	0.38	3.59	15.44
US\$/GBP	0.81	0.52	6.11	14.98
US\$/SGD	1.39	-0.60	-2.04	-4.87

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	640	791	991
HNX	62	84	135
UPCOM	31	44	75



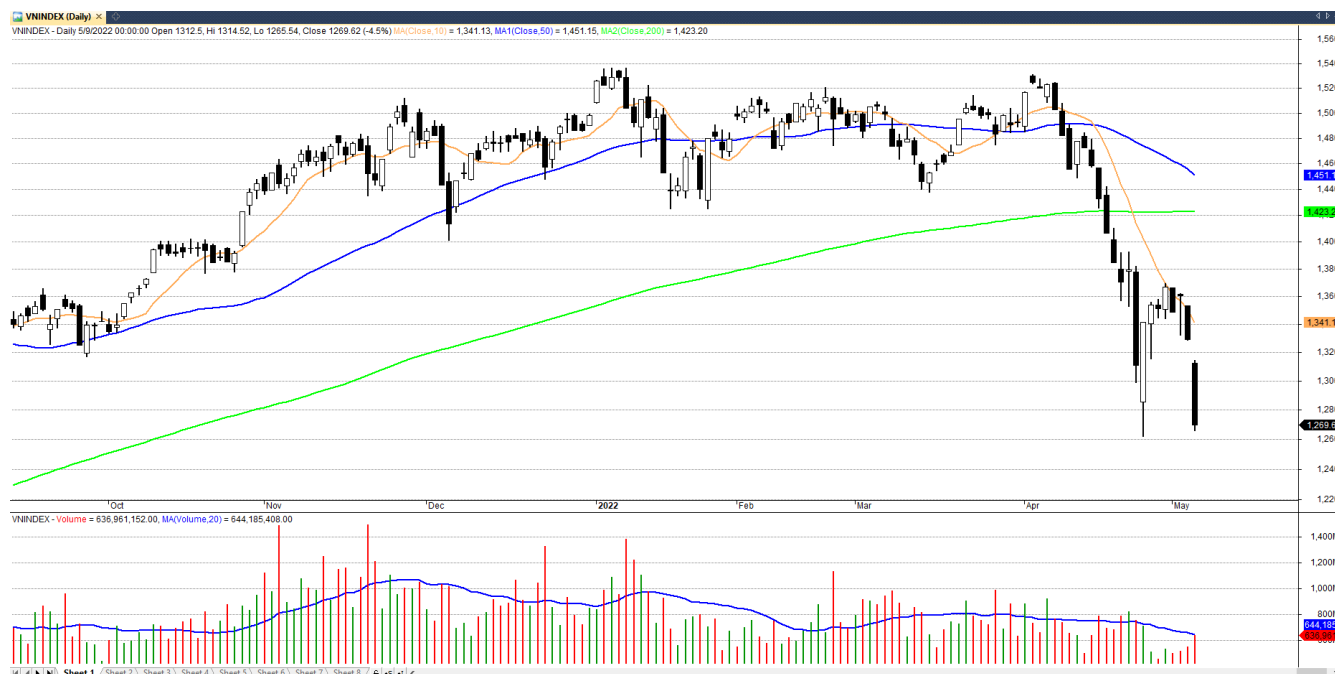
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-6	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (09/05/2022)	1.269	Kháng cự 1 1.365
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Giảm	Kháng cự 2 1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.260
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.200

VN-Index rơi sâu và quay về vùng đáy gần nhất 1.260 điểm, các điểm kỹ thuật rơi về điểm thấp nhất.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

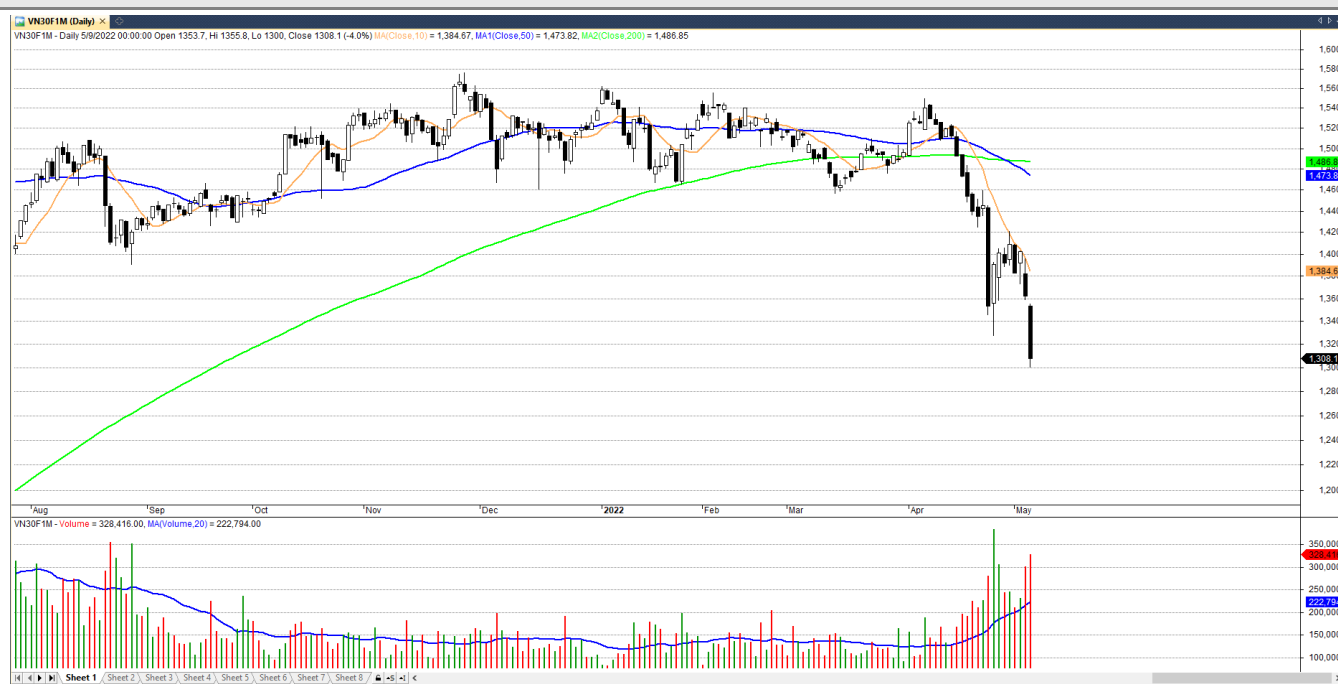
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (09/05/2022)	1.308	Kháng cự 1	1.410
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.500
VN30 - đóng cửa	1.314	Hỗ trợ 1	1.260
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5.9	Hỗ trợ 2	1.200

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-7	TIÊU CỰC

VN30F1M giảm 54 điểm, các điểm kỹ thuật đều ở mức thấp nhất

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HAH	Kho bãi, hậu cần	81,400	1,640,305	93	4	Top Sức mạnh giá
ANV	Thủy sản	45,250	1,777,950	93	4	Top Sức mạnh giá

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VHM	68	5,219,395	4	KHẢ QUAN	296,097	7.7	2.3	355
HAH	81.4	1,640,305	4	KHẢ QUAN	5,559	10.1	3.3	134
ANV	45.25	1,777,950	4	KHẢ QUAN	5,753	21.2	2.3	80
ROS	4.53	14,198,075	4	KHẢ QUAN	2,571	27.1	0.4	64
VIC	79.1	2,452,455	2	TRUNG TÍNH	301,682	#N/A N/A	2.9	194
NLG	46.05	4,014,680	2	TRUNG TÍNH	17,634	24.2	2.0	185
POW	12.95	12,729,010	2	TRUNG TÍNH	30,327	15.1	1.0	165
VSC	49.05	1,643,470	2	TRUNG TÍNH	5,408	16.2	2.0	81
MIG	28.8	2,779,680	2	TRUNG TÍNH	4,118	16.2	2.3	80
REE	81	967,430	2	TRUNG TÍNH	25,033	11.8	1.8	78
HQC	5.19	14,637,445	2	TRUNG TÍNH	2,474	593.9	0.6	76
BCG	18.6	7,447,585	0	TRUNG TÍNH	9,361	8.5	1.5	139
FLC	6.78	16,369,765	0	TRUNG TÍNH	4,814	#N/A N/A	0.5	111
HBC	19.4	5,720,510	0	TRUNG TÍNH	4,766	43.3	1.3	111
VPI	59.5	1,096,975	0	TRUNG TÍNH	13,090	32.3	4.3	65
VHC	98.3	1,685,235	-2	TRUNG TÍNH	17,885	11.8	2.8	166
GMD	53.5	2,865,455	-2	TRUNG TÍNH	16,124	23.7	2.4	153
HPG	39.95	17,134,516	-3	TRUNG TÍNH	178,693	5.4	1.8	685
VCG	27.45	4,525,975	-3	TRUNG TÍNH	12,125	14.5	1.8	124
PVD	17.8	6,872,550	-3	TRUNG TÍNH	8,995	160.0	0.7	122
VCB	77.9	1,278,045	-3	TRUNG TÍNH	368,663	16.0	3.2	100
PVT	18	3,731,060	-3	TRUNG TÍNH	5,810	8.6	1.1	67
PVS	22	9,696,660	-4	TIÊU CỰC	10,515	15.6	0.9	213
BVH	59.4	2,314,795	-4	TIÊU CỰC	44,094	23.2	2.0	137
ASM	17.85	7,263,705	-4	TIÊU CỰC	6,007	8.6	1.1	130
MSN	114.9	1,124,310	-4	TIÊU CỰC	162,772	16.3	5.9	129
BSR	20.2	6,287,375	-4	TIÊU CỰC	62,630	9.6	1.7	127
GAS	104.9	750,850	-4	TIÊU CỰC	200,773	20.5	3.7	79
PC1	36.55	2,076,600	-4	TIÊU CỰC	8,595	11.3	1.8	76
GEX	24.7	16,193,550	-5	TIÊU CỰC	21,032	18.3	1.7	400
DIG	50.4	7,929,695	-5	TIÊU CỰC	25,195	26.7	3.4	400
DXG	30.3	9,636,415	-5	TIÊU CỰC	18,408	20.2	2.0	292
HSG	24.2	7,983,315	-5	TIÊU CỰC	11,942	3.4	1.0	193
HAG	8.75	17,460,310	-5	TIÊU CỰC	8,115	15.8	1.8	153

SHB	14.5	9,440,945	-5	TIÊU CỰC	38,670	6.0	1.0	137
TPB	31.6	3,594,630	-5	TIÊU CỰC	49,983	9.6	1.8	114
HUT	22.9	3,770,600	-5	TIÊU CỰC	7,984	43.6	2.0	86
VCI	34.6	2,406,245	-5	TIÊU CỰC	11,522	7.1	1.6	83
KDC	50.7	1,586,620	-5	TIÊU CỰC	12,757	20.8	1.9	80
VJC	124	648,590	-5	TIÊU CỰC	67,160	840.9	4.0	80
FCN	18.2	4,137,055	-5	TIÊU CỰC	2,865	51.0	1.1	75
BID	34.45	2,139,830	-5	TIÊU CỰC	174,266	15.2	2.0	74
TSC	9.96	6,012,075	-5	TIÊU CỰC	1,961	12.2	1.0	60
VGT	17.6	3,109,575	-5	TIÊU CỰC	8,850	11.3	1.3	55
VGC	42.05	1,293,830	-5	TIÊU CỰC	18,853	11.4	2.4	54
CTD	49.8	1,078,690	-5	TIÊU CỰC	3,678	#N/A N/A	0.4	54
KDH	42.9	1,120,285	-5	TIÊU CỰC	27,582	22.8	2.6	48
KBC	40	5,155,800	-6	TIÊU CỰC	23,028	34.6	1.6	206
ACB	30.6	5,063,990	-6	TIÊU CỰC	82,680	7.9	1.7	155
IDI	23.2	4,537,140	-6	TIÊU CỰC	5,281	16.7	1.7	105
CMX	18.6	3,178,385	-6	TIÊU CỰC	1,689	12.5	1.5	59
DRC	28.75	1,842,585	-6	TIÊU CỰC	3,415	11.7	1.9	53
VPB	31.8	21,331,610	-7	TIÊU CỰC	141,366	8.2	1.6	678
DGC	214.9	1,846,955	-7	TIÊU CỰC	36,765	11.4	5.0	397
DPM	59.3	6,322,205	-7	TIÊU CỰC	23,206	4.6	1.9	375
VND	25.15	14,177,970	-7	TIÊU CỰC	30,629	7.3	1.9	357
FPT	94	3,604,615	-7	TIÊU CỰC	85,310	18.2	4.4	339
TCB	38.6	8,542,735	-7	TIÊU CỰC	135,521	7.1	1.4	330
MWG	136.4	2,414,710	-7	TIÊU CỰC	99,848	19.4	4.5	329
MBB	26.2	12,374,190	-7	TIÊU CỰC	98,992	7.2	1.5	324
NVL	78.5	3,869,330	-7	TIÊU CỰC	153,053	36.2	4.2	304
STB	23.75	12,067,885	-7	TIÊU CỰC	44,774	11.3	1.3	287
SSI	26.85	10,068,015	-7	TIÊU CỰC	26,656	8.9	1.8	270
IDC	47.7	4,997,790	-7	TIÊU CỰC	14,310	21.8	3.4	238
DCM	33.3	5,751,240	-7	TIÊU CỰC	17,629	5.9	2.0	192
NKG	32.1	5,086,560	-7	TIÊU CỰC	7,043	2.8	1.1	163
PDR	59.3	2,693,355	-7	TIÊU CỰC	39,829	21.4	5.5	160
VNM	70	2,243,590	-7	TIÊU CỰC	146,297	15.9	4.5	157
FRT	132	1,075,005	-7	TIÊU CỰC	10,426	18.1	5.7	142
CEO	30	4,245,840	-7	TIÊU CỰC	7,720	52.6	2.5	127
DGW	115.9	1,047,270	-7	TIÊU CỰC	10,501	13.5	5.2	121
CTG	25.15	4,806,295	-7	TIÊU CỰC	120,865	9.8	1.2	121
VRE	28.2	4,172,145	-7	TIÊU CỰC	64,079	70.3	2.1	118
PNJ	99.1	1,140,485	-7	TIÊU CỰC	24,019	18.2	3.0	113
CII	19.2	5,865,650	-7	TIÊU CỰC	4,829	15.2	0.9	113
ITA	10.75	10,311,285	-7	TIÊU CỰC	10,087	45.7	0.9	111
TNG	29.1	3,775,385	-7	TIÊU CỰC	2,698	10.0	1.9	110
LPB	14.65	5,672,675	-7	TIÊU CỰC	22,028	6.6	1.2	83
CTR	77.2	1,065,105	-7	TIÊU CỰC	7,174	18.3	5.1	82
HDB	23	3,468,520	-7	TIÊU CỰC	46,281	7.1	1.5	80
HCM	21.7	3,616,880	-7	TIÊU CỰC	9,921	8.3	1.3	78
LCG	13.95	5,621,425	-7	TIÊU CỰC	2,405	12.2	1.0	78

SHS	15	5,188,195	-7	TIÊU CỰC	5,855	4.9	1.2	78
SCR	14.25	5,311,575	-7	TIÊU CỰC	5,221	25.0	1.1	76
TCM	63.3	1,120,930	-7	TIÊU CỰC	4,511	34.5	2.5	71
GVR	24.95	2,672,185	-7	TIÊU CỰC	99,800	22.7	2.0	67
PLX	42.6	1,553,520	-7	TIÊU CỰC	54,127	21.8	2.1	66
PHR	61.4	1,071,470	-7	TIÊU CỰC	8,320	12.1	2.5	66
LDG	12	5,333,235	-7	TIÊU CỰC	2,873	21.2	0.9	64
TCH	13.8	4,568,240	-7	TIÊU CỰC	9,221	17.4	1.0	63
KSB	32.65	1,881,035	-7	TIÊU CỰC	2,491	11.6	1.3	61
VIX	13	4,682,065	-7	TIÊU CỰC	7,139	6.3	0.9	61
HNG	6.47	8,922,180	-7	TIÊU CỰC	7,172	#N/A N/A	1.3	58
AAA	12	4,680,965	-7	TIÊU CỰC	3,917	12.2	0.8	56
HDC	58.1	961,250	-7	TIÊU CỰC	5,024	15.1	3.3	56
TTF	10.65	5,216,560	-7	TIÊU CỰC	4,191	76.6	10.6	56
HHV	16.65	3,140,195	-7	TIÊU CỰC	4,452	15.5	0.7	52
DPR	71.4	716,805	-7	TIÊU CỰC	3,070	7.1	1.4	51
HDG	47.45	1,045,210	-7	TIÊU CỰC	9,672	9.2	2.1	50
GIL	72.7	674,635	-7	TIÊU CỰC	4,362	8.2	1.8	49

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc: Xuất khẩu tăng chậm nhất 2 năm

So với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu của Trung Quốc tháng 4 tăng chậm, trong khi nhập khẩu không thay đổi, theo thông tin công bố trong sáng ngày 9/5. Theo đó, kim ngạch nhập khẩu trong tháng 4 đạt 222,5 tỷ USD, ngang bằng so với cùng kỳ năm trước. So với tháng 3, nhập khẩu giảm 0,1%. Dữ liệu thực tế mới được công bố thấp hơn nhiều mức trung bình kết quả một cuộc khảo sát đối với các chuyên gia phân tích thực hiện bởi Bloomberg. Họ cho rằng nhập khẩu của nền kinh tế này giảm 3,2%. Trong khi đó, xuất khẩu tăng 3,9% đạt 273,62 tỷ USD, thấp hơn nhiều so với con số 14,7% ghi nhận trong tháng 3. Tuy nhiên, con số thực tế cao hơn nhiều so với kết quả cuộc khảo sát của Bloomberg, với mức tăng 1,9%.

KSB: lần đầu chào bán cổ phiếu ra công chúng và riêng lẻ, tăng vốn điều lệ gấp đôi

Theo tài liệu hợp ĐHCĐ thường niên 2022, HĐQT Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương (Bimico, HoSE: KSB) sẽ trình phương án chào bán 38,1 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện 50%. Giá chào bán 16.000 đồng/cp, doanh nghiệp muốn huy động 610,4 tỷ đồng để góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư KSB (450 tỷ đồng) và bổ sung vốn lưu động (160 tỷ đồng). Thời điểm thực hiện trong quý II đến quý IV năm nay. Cùng với đó, đơn vị sẽ phát hành 35 triệu cổ phiếu riêng lẻ, giá chào bán 25.000 đồng/cp. Cổ phiếu chào bán riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm. Thời điểm thực hiện trong năm 2022 hoặc quý I/2023. Bimico dự kiến huy động được 875 tỷ đồng để góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư KSB (500 tỷ đồng) và đầu tư mở rộng khu công nghiệp Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương (375 tỷ đồng). HĐQT lý giải để đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững và tiếp tục củng cố nội lực tạo ra nhân tố đột phá, công ty cần thiết phải tăng vốn điều lệ. Đây là lần đầu tiên kể từ khi niêm yết, KSB huy động vốn bằng chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và riêng lẻ. Doanh nghiệp chủ yếu tăng vốn điều lệ qua thưởng cổ phiếu và phát hành ESOP. Năm nay, Bimico sẽ phát hành tiếp 3,5 triệu cổ phiếu ESOP, tỷ lệ 4,59% với giá ưu đãi 10.000 đồng/cp. Cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm phát hành. Như vậy, thông qua các phương án, doanh nghiệp khoáng sản sẽ tăng vốn từ 766 tỷ đồng lên 1.532,3 tỷ đồng, gấp đôi.

FCN: báo lỗ Quý 1

Fecon (HoSE:FCN) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý I với lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ âm 7,1 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lãi ròng 18 tỷ đồng. EPS âm 45 đồng, trong khi cùng kỳ 143 đồng. Đây là lần đầu tiên Fecon báo lỗ kể từ khi niêm yết vào năm 2012. Doanh thu bán hàng, xây lắp, và cung cấp dịch vụ giảm 13,5% còn 501,7 tỷ đồng. Giá vốn giảm thấp hơn nên lợi nhuận gộp giảm 16% còn 87,9 tỷ đồng. Biên lãi gộp 17,5%, trong khi cùng kỳ 18,1%. 3 tháng đầu năm, đơn vị thu về 7,4 tỷ đồng lãi bán khoản đầu tư, làm cho doanh thu tài chính tăng 94,7% lên 10,5 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng gần 60% do phí lãi vay và thuê tài chính tăng từ 28,6 tỷ đồng lên 46 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm, với mức lần lượt là 6% và 2,5%. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm từ 27,8 tỷ đồng còn 64,6 triệu đồng. Lợi nhuận từ hoạt động khác âm 1,2 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ gấp đôi, ở mức gần âm 2,5 tỷ đồng. Kết quả, lỗ sau thuế quý I là 6,7 tỷ đồng trong khi cùng kỳ 2022 lãi 17,4 tỷ đồng. Đại diện đơn vị cho biết, sự sụt giảm lợi nhuận này đến từ việc doanh thu và lợi nhuận gộp trong kỳ giảm bởi tiến độ triển khai một số dự án lớn bị chậm hơn so với kế hoạch dự kiến ban đầu nên ảnh hưởng đến tiến độ chào thầu, ký kết hợp đồng dẫn đến sản lượng thi công đạt thấp. Bên cạnh đó, đơn vị phát sinh chi phí lãi vay của công ty thành viên Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng khi dự án điện gió đi vào vận hành thương mại cuối tháng 10 năm ngoái.

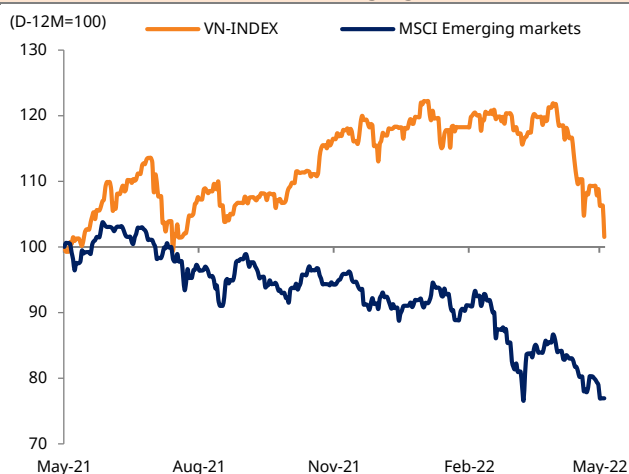
TMS: báo lãi ròng quý I gấp 2,5 lần cùng kỳ

Transimex (HoSE: TMS) vừa công bố báo cáo tài chính quý I với doanh thu thuần đạt 1.668 tỷ đồng, tăng 53,9% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng 65,5% lên 1.521 tỷ đồng kéo theo biên lãi gộp giảm từ 10,4% còn 8,8%. Công ty trong lĩnh vực logistics và cho thuê bất động sản khu công nghiệp này ghi nhận doanh thu tài chính là 65,3 tỷ đồng, gấp 7,4 lần cùng kỳ năm ngoái. Công ty không thuyết minh cho khoản lợi nhuận này. Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt 160,8%, 106,6% và 20,4%. Kết quả, Transimex thu về 263 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, gấp 2,6 lần so với cùng 2021. Lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ là 248,1 tỷ đồng, gấp 2,5 lần quý I/2021. EPS tăng từ 1.429 đồng lên 2.484 đồng do trong quý I công ty đã niêm yết bổ sung thêm 12,2 triệu cổ phiếu.

SSI: HỌP ĐHCĐ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN 4.370 TỶ ĐỒNG

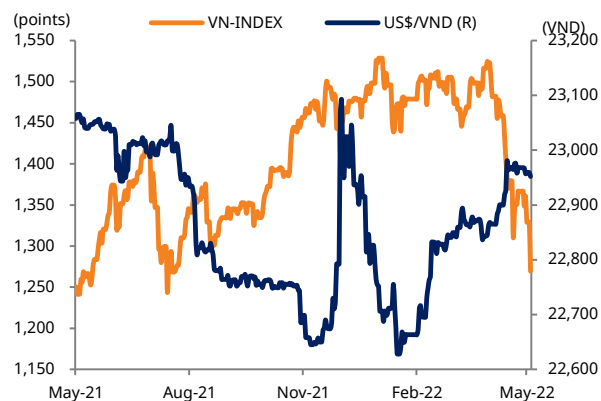
Ông Nguyễn Hồng Nam, Tổng giám đốc cho biết SSI có quan điểm tích cực với thị trường chứng khoán năm 2022. Theo đánh giá của công ty, nửa đầu năm nay, thị trường sẽ có diễn biến thận trọng do ảnh hưởng từ các lo ngại về lạm phát cao, lãi suất tăng, rủi ro về địa chính trị trên thế giới, tiêu dùng nội địa thấp và tăng trưởng thấp. Yếu tố hỗ trợ thị trường như gói kích thích kinh tế, lợi nhuận tăng trưởng mạnh mẽ vào nửa cuối năm, các sáng kiến phát triển thị trường vốn... Các ngành có thể tăng trưởng vượt trội, bất chấp khó khăn như xuất khẩu, vận tải, hàng hóa cơ bản hay ngành hưởng lợi đầu tư công. Cũng theo ông Nam, nửa cuối năm 2022, thị trường sẽ có triển vọng rõ ràng hơn, tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ hơn do mức so sánh thấp năm 2021, được hỗ trợ bởi cầu tiêu dùng trong nước phục hồi, mức độ giải ngân đầu tư công nhanh hơn đầu năm, các sáng kiến phát triển thị trường... Rủi ro ngắn hạn có thể đến từ các biện pháp thanh lọc thị trường, xử lý triệt để các hành vi thao túng chứng khoán, kiểm soát chặt thị trường trái phiếu, đặc biệt với doanh nghiệp bất động sản. Dựa trên quan điểm SSI về vĩ mô và thị trường chứng khoán, HĐQT trình kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm nay với doanh thu 10.330 tỷ đồng, tăng 31% và lợi nhuận trước thuế 4.370 tỷ đồng, tăng 30% so với thực hiện năm trước. Ông Nam cho biết kế hoạch này được đưa ra trên giả định VN-Index và thanh khoản thị trường tích cực hơn năm 2021. Đây là mục tiêu thách thức nhưng thể hiện sự quyết liệt của ban lãnh đạo, nhân viên công ty trong việc giữ vững tốc độ tăng trưởng của công ty.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



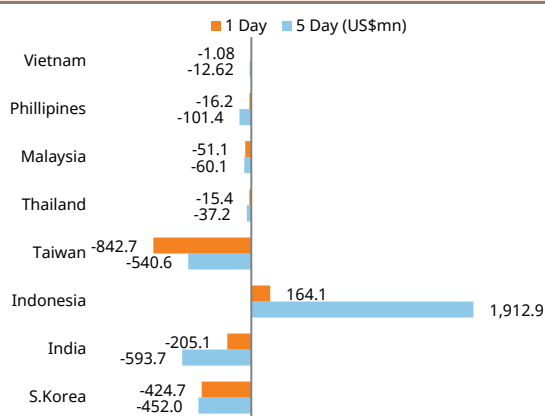
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



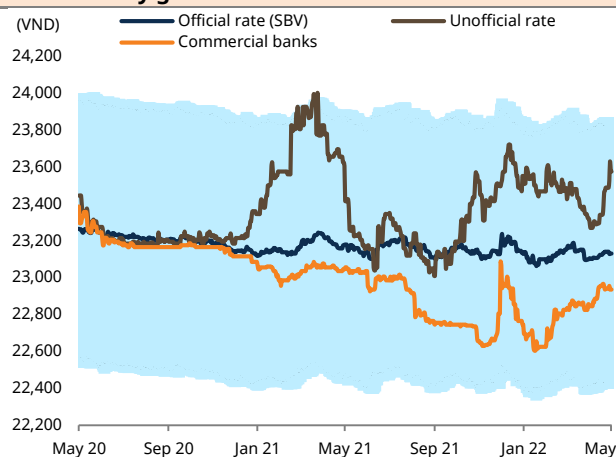
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



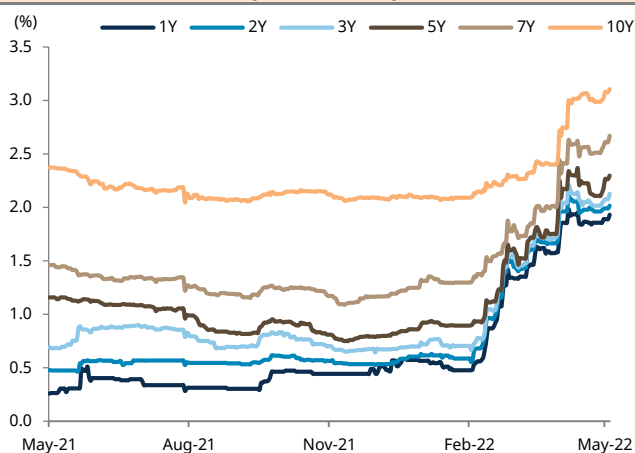
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



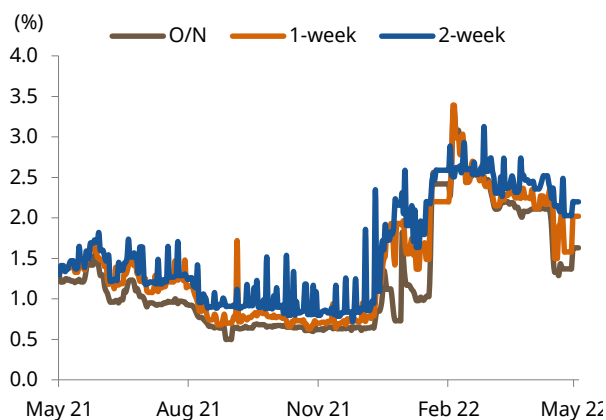
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,314.04	3,612,603		-4.3	-5.4	-13.8	-2.0	12.3	10.6	2.4	1.9	38.5	16.6	19.6	20.4
Asia Commercial Bank	ACB VN	30,600	82,680	30.0	-1.3	-3.6	-9.6	8.7	8.7	6.4	1.8	1.4	24.6	36.9	23.5	24.6
BIDV	BID VN	34,450	174,266	16.8	-6.9	-7.5	-17.8	6.6	19.9	13.0	2.1	1.8	50.3	53.7	11.0	17.2
Bao Viet Holdings	BVH VN	59,400	44,094	26.4	-6.9	-5.7	-6.5	9.6	23.2	19.9	2.1	1.9	21.8	16.6	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	25,150	120,865	25.8	-6.9	-6.9	-21.5	-25.9	8.6	5.7	1.3	1.1	18.2	51.4	15.8	20.1
FPT Corp	FPT VN	94,000	85,310	49.0	-6.2	-10.0	-13.4	30.2	21.6	16.9	4.8	4.1	21.5	27.7	23.4	26.9
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	104,900	200,773	2.9	-4.5	-2.9	-4.8	24.9	24.1	17.4	3.9	3.5	8.1	38.8	16.8	20.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	24,950	99,800	0.5	-6.9	-11.1	-28.4	0.6	24.0	18.8	2.1	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	23,000	46,281	16.1	-4.4	-7.3	-18.6	-4.2	7.6	6.4	1.6	1.3	42.5	18.3	23.3	22.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	39,950	178,693	21.6	-4.4	-4.9	-13.9	-11.3	5.6	5.7	2.0	1.5	151.5	-2.9	42.8	29.7
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	42,900	27,582	32.9	-6.9	-7.7	-15.7	30.0	23.9	19.5	2.7	2.3	3.1	22.7	12.2	13.7
MBBank	MBB VN	26,200	98,992	23.2	-6.4	-9.3	-21.1	11.9	7.8	6.1	1.7	1.3	53.0	26.9	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	114,900	162,772	28.6	-1.8	1.6	-7.2	45.1	19.0	31.7	5.0	4.4	589.7	-40.1	35.1	14.5
Mobile World Investment Corp	MWG VN	136,400	99,848	49.0	-7.0	-8.8	-9.1	45.9	19.8	15.2	4.8	4.0	18.2	29.7	27.3	27.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,500	153,053	6.4	-2.8	-2.5	-8.1	2.7	43.2	26.6	4.3	3.7	-18.7	62.4	10.6	15.6
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	59,300	39,829	2.3	-2.8	-3.6	-11.2	14.0	22.1	#N/A	5.6	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	42,600	54,127	17.3	-7.0	-12.4	-24.2	-16.0	23.8	15.2	2.2	1.6	160.6	56.4	9.7	14.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	99,100	24,019	52.2	-6.9	-8.5	-13.4	3.8	23.6	16.2	3.7	3.1	-2.6	45.4	17.0	21.6
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,950	30,327	2.1	-6.8	-7.8	-20.1	7.0	17.1	17.6	1.1	1.0	-24.2	-2.5	6.2	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	160,100	102,669	62.7	-4.4	-2.1	-2.5	4.6	29.1	23.9	4.8	4.3	-22.9	21.9	17.1	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	26,850	26,656	37.1	-6.9	-16.1	-37.6	24.3	10.4	12.0	1.9	#N/A	100.3	-13.7	21.0	15.2
Sacombank	STB VN	23,750	44,774	20.9	-6.9	-11.2	-23.4	-1.0	14.6	8.5	1.3	1.2	30.6	72.1	9.5	13.9
Techcombank	TCB VN	38,600	135,521	22.5	-7.0	-8.1	-21.0	-18.0	7.5	6.3	1.5	1.2	46.1	19.2	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	31,600	49,983	30.0	-6.0	-1.3	-21.4	46.6	9.8	7.4	1.9	1.6	28.5	31.5	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	77,900	368,663	23.6	-1.9	-2.5	-6.1	2.5	18.6	14.1	3.4	2.7	19.7	32.2	19.6	20.9
Vinhomes JSC	VHM VN	68,000	296,097	23.3	-1.0	5.4	-9.5	-9.0	7.5	8.7	2.4	1.9	40.9	-13.7	36.9	23.7
Vingroup JSC	VIC VN	79,100	301,682	12.6	-0.9	-0.8	-3.2	-32.6	#N/A	72.6	2.9	3.0	-145.6	259.0	-2.8	4.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	124,000	67,160	16.8	-3.1	-4.8	-10.4	3.8	892.1	#N/A	4.0	#N/A	6.1	#N/A	0.5	#N/A
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	70,000	146,297	54.3	-0.3	-3.4	-9.4	-19.5	15.5	15.1	4.4	4.3	-5.3	2.6	29.3	29.5
VPBank	VPB VN	31,800	141,366	17.5	-6.9	-11.2	-18.0	-6.9	12.0	9.3	1.8	1.5	11.6	29.8	17.9	16.7
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,200	64,079	30.8	-4.7	-5.8	-12.4	-9.0	48.8	26.3	2.1	2.0	-44.8	85.8	4.4	8.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-59.64	5,273,537	-4.5	-5.9	-14.3	2.2	34.7	18.1	14.7	12.5
Ô tô và phụ tùng	-0.12	8,876	-4.8	-5.3	-11.2	21.4	-0.1	11.9	14.8	13.2
Ngân hàng	-20.17	1,538,206	-4.8	-6.3	-15.5	2.3	33.7	34.7	11.3	8.4
Xây dựng cơ bản	-4.25	243,341	-6.4	-11.1	-24.7	37.5	20.3	23.3	14.5	11.8
Dịch vụ thương mại	-0.05	5,457	-3.4	-3.6	-4.0	26.4	-5.1	12.5	16.2	14.4
May mặc và trang sức	-0.93	51,677	-6.5	-9.2	-14.1	17.9	11.4	40.4	18.9	13.4
Dịch vụ tiêu dùng	-0.12	8,686	-5.0	-8.0	-13.8	2.9	244.8	584.6	138.5	20.2
Dịch vụ tài chính	-2.33	122,920	-6.9	-14.8	-34.6	29.1	139.0	8.6	8.1	7.4
Dầu khí	-1.38	72,703	-6.9	-12.4	-24.7	-9.0	83.2	51.4	21.2	14.0
Thực phẩm, đồ uống	-3.66	534,642	-2.6	-2.6	-7.2	19.4	26.1	7.6	20.4	19.0
Y tế	-0.06	3,104	-6.9	-14.3	-25.8	67.5	45.2	36.6	25.6	18.8
Bảo hiểm	-1.08	58,548	-6.7	-5.7	-6.6	23.4	27.1	10.6	19.7	17.8
Nguyên vật liệu	-7.08	454,999	-5.7	-7.7	-17.5	30.8	118.7	-12.8	8.1	9.3
Dược phẩm	-0.24	30,980	-2.8	-2.5	-7.7	7.9	9.1	4.7	17.0	16.3
Bất động sản	-8.14	1,137,905	-2.7	-1.8	-8.7	-2.4	7.8	14.2	20.8	18.2
Bán lẻ	-2.15	118,116	-6.6	-9.0	-9.0	74.5	33.8	26.8	19.4	15.3
Phần mềm và dịch vụ	-1.48	93,103	-5.8	-9.5	-12.7	35.4	22.6	19.3	22.0	18.4
Vận tải	-2.53	193,072	-4.8	-7.1	-9.7	28.2	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	-4.23	332,113	-4.7	-4.2	-7.2	21.3	10.1	-13.8	18.7	21.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BAF VN	29,850	9.0	608,900	0.1
SHI VN	15,050	3.8	748,600	0.0
CAV VN	57,400	2.3	200	0.0
TRA VN	99,500	1.6	34,400	0.0
KPF VN	14,700	6.9	230,800	0.0
COM VN	50,900	6.8	700	0.0
BBC VN	71,500	3.5	5,400	0.0
TMP VN	60,700	0.7	4,400	0.0
ST8 VN	15,750	6.8	32,200	0.0
FIR VN	54,500	1.5	266,900	0.0

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	34,450	-6.9	2,414,100	-3.3
VPB VN	31,800	-6.9	23,931,200	-2.7
TCB VN	38,600	-7.0	12,361,700	-2.6
GAS VN	104,900	-4.5	571,900	-2.4
CTG VN	25,150	-6.9	5,432,800	-2.3
HPG VN	39,950	-4.4	26,283,600	-2.1
MWG VN	136,400	-7.0	2,693,800	-1.9
GVR VN	24,950	-6.9	2,121,400	-1.9
VCB VN	77,900	-1.9	1,674,200	-1.8
MBB VN	26,200	-6.4	15,746,400	-1.7

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.